



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết:

- Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)

- Công ty Con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai);
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – ĐăkPsi (Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum)

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 459.991.500.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
 - Đại lý du lịch;
 - Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Khai thác thủy sản nội địa;
 - Nuôi trồng thủy sản biển;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày giép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
 - Khai thác thủy sản biển;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
 - Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
 - Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 275 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 81 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Mai Ngọc Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Bà Ông Thị Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Ông Đồng Văn Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
• Ông Vũ Văn Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
		Miễn nhiệm ngày 30/06/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
• Ông Nguyễn Trung Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
• Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
		Miễn nhiệm ngày 30/06/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014
• Ông Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014
• Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/02/2014
		Miễn nhiệm ngày 20/10/2014
• Ông Đồng Văn Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Sự kiện nổi bật trong năm

- Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 ngày 30/06/2014 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (Mã chứng khoán: NLC) vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Mã chứng khoán: SJD) bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, SJD sẽ phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu do các cổ đông NLC nắm giữ. Cổ đông của NLC sẽ chuyển thành cổ đông của SJD. Sau sáp nhập, NLC chuyển thành chi nhánh của SJD. Tỷ lệ hoán đổi cổ phần là $NLC:SJD = 1:1$, tức là 01 cổ phần NLC đổi lấy 01 cổ phần SJD.
- Ngày 01/12/2014 chính thức chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền hoán đổi cổ phiếu.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 10 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 111/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2015, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số AS 120 14IBC.KTTC-AASC.KT7 ngày 27/1/2014, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.327.093.585	244.431.336.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.691.746.955	23.097.444.292
1. Tiền	111	5	10.691.746.955	23.097.444.292
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.307.145.137	55.307.145.137
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	55.307.145.137	55.307.145.137
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.123.438.326	150.060.722.359
1. Phải thu khách hàng	131		152.548.702.868	139.120.608.480
2. Trả trước cho người bán	132		2.239.324.372	195.134.000
3. Các khoản phải thu khác	135	8	25.505.411.086	10.744.979.879
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(170.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.748.958.224	15.203.180.686
1. Hàng tồn kho	141	9	16.748.958.224	15.203.180.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.455.804.943	762.844.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	559.014.957	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	224.024.410
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.896.789.986	538.819.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		842.903.194.517	855.074.478.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		778.796.346.110	806.497.620.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	774.668.467.487	803.097.620.294
- Nguyên giá	222		1.687.234.416.966	1.537.166.043.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(912.565.949.479)	(734.068.423.155)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	727.878.623	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	58.053.309.273	40.318.018.736
1. Đầu tư vào công ty con	251		56.212.000.000	38.476.709.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.841.309.273	1.841.309.273
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.053.539.134	8.258.839.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.053.539.134	8.258.839.198
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.139.230.288.102	1.099.505.814.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.979.318.106	284.493.540.739
I. Nợ ngắn hạn	310		35.930.299.309	75.783.790.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.813.481.203	49.984.456.586
2. Phải trả người bán	312		2.190.312.058	1.586.057.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	19.190.674.717	5.001.587.198
4. Phải trả người lao động	315		6.668.454.391	4.565.943.249
5. Chi phí phải trả	316		-	6.736.033.269
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.890.422.303	6.191.299.572
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.176.954.637	1.718.413.225
II. Nợ dài hạn	330		105.049.018.797	208.709.750.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	105.049.018.797	208.709.750.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998.250.969.996	815.012.274.179
I. Vốn chủ sở hữu	410		998.216.374.399	814.977.678.582
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	459.991.500.000	409.991.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	21	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	145.766.924.148	110.815.237.431
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	44.621.237.170	31.887.145.762
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	346.624.642.602	261.071.724.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.139.230.288.102	1.099.505.814.918



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Đỗ Thị Trâm Phương

Bình Phước, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	390.172.254.774	309.695.568.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		390.172.254.774	309.695.568.699
4. Giá vốn hàng bán	11	23	162.450.846.794	116.473.957.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>227.721.407.980</u>	<u>193.221.611.411</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.454.083.865	8.739.024.900
7. Chi phí tài chính	22	25	14.996.462.923	23.082.980.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.558.962.923	21.067.980.372
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.285.692.018	23.419.527.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>192.893.336.904</u>	<u>155.458.128.455</u>
11. Thu nhập khác	31	26	274.500.000	949.522.727
12. Chi phí khác	32	27	201.668.584	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>72.831.416</u>	<u>949.522.727</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>192.966.168.320</u>	<u>156.407.651.182</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.742.967.179	8.025.787.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>183.223.201.141</u>	<u>148.381.864.077</u>



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Đỗ Thị Trâm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	414.708.211.943	332.661.425.717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(25.765.916.288)	(20.679.256.634)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.782.309.510)	(17.264.521.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.603.201.992)	(21.262.201.483)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.001.664.218)	(9.416.039.394)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40.760.858.679	18.782.418.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.562.524.462)	(73.968.738.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.753.454.152	208.853.085.524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.451.800.000)	(50.570.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	450.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.735.290.537)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	322.480.704	116.192.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.864.609.833)	515.622.960
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.428.500.000	4.589.897.647
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.697.706.586)	(68.458.074.735)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.025.335.070)	(125.386.959.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(243.294.541.656)	(189.255.137.013)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.594.302.663	20.113.571.471
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.097.444.292	2.983.872.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.691.746.955	23.097.444.292



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Mai Ngọc Hoàn

Đồng Văn Tâm

Đỗ Thị Trâm Phương

Bình Phước, ngày 10 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày giếp (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Casting đúc và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
- ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).
- ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Loi: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 – năm 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 – năm 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.086.078.469	3.082.511.910
Tiền gửi ngân hàng	9.605.668.486	20.014.932.382
Cộng	10.691.746.955	23.097.444.292

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN Điện Biên	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay ngắn hạn	55.307.145.137	55.307.145.137
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
- Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về lãi cho vay	19.224.681.819	10.093.078.658
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	11.343.835.811	5.008.130.269
- Công ty CP Điện Việt Lào	6.135.555.555	3.981.666.666
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.453	1.103.281.723
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi (BHXH chi hộ)	69.486.909	71.286.258
Phải thu về thuế TNCN, BHXH và các khoản phải thu khác	6.211.242.358	580.614.963
Cộng	25.505.411.086	10.744.979.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.126.554.853	14.638.731.043
Công cụ, dụng cụ	79.935.395	35.681.667
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	542.467.976	528.767.976
Cộng	16.748.958.224	15.203.180.686

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	134.947.183	-
Chi phí sửa chữa	72.790.501	-
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh	351.277.273	-
Cộng	559.014.957	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	578.026.895	538.819.806
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.318.763.091	-
Cộng	2.896.789.986	538.819.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	812.450.582.667	588.244.448.745	135.779.674.493	691.337.544	1.537.166.043.449
Tăng do sáp nhập Nà Lơi	101.947.572.267	44.981.826.691	1.531.420.130	242.281.702	148.703.100.790
Tăng trong năm	-	-	1.307.272.727	58.000.000	1.365.272.727
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	914.398.154.934	633.226.275.436	138.618.367.350	991.619.246	1.687.234.416.966
Khấu hao					
Số đầu năm	385.647.943.341	282.901.461.182	64.964.659.783	554.358.849	734.068.423.155
Tăng do sáp nhập Nà Lơi	47.084.133.737	44.981.826.691	972.574.638	239.198.376	93.277.733.442
Tăng trong năm	43.767.891.363	33.425.153.606	7.964.381.572	62.366.341	85.219.792.882
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	476.499.968.441	361.308.441.479	73.901.615.993	855.923.566	912.565.949.479
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	426.802.639.326	305.342.987.563	70.815.014.710	136.978.695	803.097.620.294
Số cuối năm	437.898.186.493	271.917.833.957	64.716.751.357	135.695.680	774.668.467.487

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 649.525.722.044 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 50.156.372.415 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Hiện Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hệ thống đo đếm điện năng dự phòng	461.658.200	-
Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	266.220.423	-
Cộng	727.878.623	-

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	56.212.000.000	38.476.709.463
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (*)	56.212.000.000	38.476.709.463
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.841.309.273	1.841.309.273
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - ĐắkPsi (*)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	58.053.309.273	40.318.018.736

(*) Các Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên và Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – ĐắkPsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi các khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi thế kinh doanh	-	6.795.640.198
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.116.765.387	691.666.668
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	292.166.664	469.246.214
Chi phí kiểm định an toàn đập	-	302.286.118
Chi phí nạo vét lòng hồ	644.607.083	-
Cộng	6.053.539.134	8.258.839.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	-	48.984.456.586
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	-	39.884.456.586
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	-	6.300.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	-	2.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.813.481.203	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	-	1.000.000.000
- Tổng Công ty Sông Đà (*)	1.813.481.203	-
Cộng	1.813.481.203	49.984.456.586

(*) Vay dài hạn đến hạn trả cho Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 84.851,15 USD.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.228.393.870	1.160.486.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.451	1.327.193.232
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.397	112.163.726
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	654.923.490
Phí dịch vụ môi trường rừng	11.146.948.600	1.746.820.000
Cộng	19.190.674.717	5.001.587.198

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	941.803.943	723.280.519
Cổ tức phải trả	567.455.530	394.660.600
Tổng Công ty Sông Đà	-	4.872.381.507
Thù lao HĐQT và BKS	135.600.000	-
Phải trả khác	245.562.830	200.976.946
Cộng	1.890.422.303	6.191.299.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014		31/12/2013
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		105.049.018.797		108.709.750.000
- Tổng Công ty Sông Đà	4.915.148,85	# 105.049.018.797	# 5.000.000,00	105.425.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai		-		1.000.000.000
- Vay CBCNV		-		2.284.750.000
Nợ dài hạn (Trái phiếu phát hành)		-		100.000.000.000
Cộng		105.049.018.797		208.709.750.000

Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước. Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của Khoản vay ORC. Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	358.791.500.000	-	76.664.088.419	20.023.095.158	204.538.554.437
Tăng do sáp nhập Ry Ninh II	51.200.000.000	1.212.070.479	17.144.733.638	4.528.091.594	11.587.939.790
Tăng trong năm	-	-	17.006.415.374	7.335.959.010	148.381.864.077
Giảm trong năm	-	-	-	-	103.436.633.394
Số dư tại 31/12/2013	409.991.500.000	1.212.070.479	110.815.237.431	31.887.145.762	261.071.724.910
Số dư tại 01/01/2014	409.991.500.000	1.212.070.479	110.815.237.431	31.887.145.762	261.071.724.910
Tăng do sáp nhập Nà Lơi (*)	50.000.000.000	-	26.523.328.590	5.000.000.000	19.518.024.057
Tăng trong năm	-	-	8.428.358.127	7.734.091.408	183.223.201.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	117.188.307.506
Số dư tại 31/12/2014	459.991.500.000	1.212.070.479	145.766.924.148	44.621.237.170	346.624.642.602

(*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 ngày 30/06/2014 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (Mã chứng khoán: NLC) vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Mã chứng khoán: SJD) bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, SJD sẽ phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu do các cổ đông NLC nắm giữ. Cổ đông của NLC sẽ chuyển thành cổ đông của SJD. Sau sáp nhập, NLC chuyển thành chi nhánh của SJD. Tỷ lệ hoán đổi cổ phần là NLC:SJD = 1:1, tức là 01 cổ phần NLC đổi lấy 01 cổ phần SJD. Ngày 01/12/2014 Công ty đã chính thức hoàn thành chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền hoán đổi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu thường	45.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu thường	45.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	261.071.724.910	204.538.554.437
Tăng lợi nhuận do nhận sáp nhập Công ty CP TĐ Ry Ninh II	-	11.587.939.790
Tăng lợi nhuận do nhận sáp nhập Công ty CP TĐ Nà Lơi	19.518.024.057	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	183.223.201.141	148.381.864.077
Phân phối lợi nhuận năm trước	117.188.307.506	103.436.633.394
- Quỹ đầu tư phát triển	8.428.358.127	17.006.415.374
- Quỹ dự phòng tài chính	7.734.091.408	7.335.959.010
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.827.727.971	7.335.959.010
- Chi trả cổ tức	90.198.130.000	71.758.300.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>346.624.642.602</u>	<u>261.071.724.910</u>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/2014/NQ-ĐHCĐCĐ ngày 30/06/2014.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 30/06/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 22%/Vốn điều lệ, tương ứng 90.198.130.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	389.068.342.118	308.737.222.545
Doanh thu điện tiêu thụ nội bộ	950.455.512	958.346.154
Doanh thu khác	153.457.144	-
Cộng	390.172.254.774	309.695.568.699

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	161.411.163.877	115.515.611.134
Giá vốn điện tiêu thụ nội bộ	950.455.512	958.346.154
Giá vốn khác	89.227.405	-
Cộng	162.450.846.794	116.473.957.288

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.454.083.865	8.739.024.900
Cộng	9.454.083.865	8.739.024.900

25. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	13.558.962.923	21.067.980.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.437.500.000	1.140.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	875.000.000
Cộng	14.996.462.923	23.082.980.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	409.090.909
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	-	7.250.000
Thu nhập từ bán CCDC đã xuất dùng	-	278.181.818
Thu nhập từ nhận đền bù bảo hiểm tài sản	-	250.000.000
Thu nhập hợp tác trồng cây	274.500.000	-
Thu nhập khác	-	5.000.000
Cộng	274.500.000	949.522.727

27. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	170.376.558	-
Chi phí khác	31.292.026	-
Cộng	201.668.584	-

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.966.168.320	156.407.651.182
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	397.693.584	310.000.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	397.693.584	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	193.363.861.904	156.717.651.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.383.041.877	15.814.193.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	9.640.074.698	7.788.406.423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.742.967.179	8.025.787.105
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	9.734.288.650	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.678.529	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	183.223.201.141	148.381.864.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.149.702.496	7.549.552.144
Chi phí nhân công	34.064.991.954	19.186.875.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.135.615.248	68.873.110.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.640.858.302	4.232.673.577
Chi phí khác bằng tiền	53.745.370.812	40.051.273.356
Cộng	191.736.538.812	139.893.484.772

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh giao dịch vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Nợ phải trả tài chính	5.000.000,00	5.000.000,00
- Nợ dài hạn đến hạn trả	84.851,15	-
- Vay dài hạn	4.915.148,85	5.000.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ràng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.813.481.203	105.049.018.797	106.862.500.000
Phải trả người bán	2.190.312.058	-	2.190.312.058
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	948.618.360	-	948.618.360
Cộng	4.952.411.621	105.049.018.797	110.001.430.418
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	49.984.456.586	208.709.750.000	258.694.206.586
Phải trả người bán	1.586.057.640	-	1.586.057.640
Chi phí phải trả	6.736.033.269	-	6.736.033.269
Phải trả khác	5.468.019.053	-	5.468.019.053
Cộng	63.774.566.548	208.709.750.000	272.484.316.548

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.691.746.955	-	40.691.746.955
Phải thu khách hàng	152.378.702.868	-	152.378.702.868
Phải thu khác	24.865.612.988	-	24.865.612.988
Các khoản đầu tư tài chính	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Tài sản tài chính khác	2.381.763.091	-	2.381.763.091
Cộng	275.624.971.039	-	275.624.971.039

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.097.444.292	-	23.097.444.292
Phải thu khách hàng	139.120.608.480	-	139.120.608.480
Phải thu khác	10.744.979.879	-	10.744.979.879
Các khoản đầu tư tài chính	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Cộng	228.270.177.788	-	228.270.177.788

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND											
Bảo cáo bộ phận theo địa lý	Bình Phước			Gia Lai			Điện Biên			Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
Doanh thu bộ phận	338.219.535.399	309.695.568.699	48.438.980.185	-	3.513.739.190	-	390.172.254.774	309.695.568.699			
Chi phí bộ phận	163.891.437.585	139.893.484.772	25.957.085.523	-	1.888.015.704	-	191.736.538.812	139.893.484.772			
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	174.328.097.814	169.802.083.927	22.481.894.662	-	1.625.723.486	-	198.435.715.962	169.802.083.927			
Chi phí lãi vay thuần	(1.325.644.748)	(12.328.955.472)	(2.893.531.698)	-	114.297.388	-	(4.104.879.058)	(12.328.955.472)			
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	(1.437.500.000)	(2.015.000.000)	-	-	-	-	(1.437.500.000)	(2.015.000.000)			
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(2.763.144.748)	(14.343.955.472)	(2.893.531.698)	-	114.297.388	-	(5.542.379.058)	(14.343.955.472)			
Thu nhập khác	274.500.000	949.522.727	-	-	-	-	274.500.000	949.522.727			
Chi phí khác	3.517.009	-	198.151.575	-	-	-	201.668.584	-			
Lãi (lỗ) hoạt động khác	270.982.991	949.522.727	(198.151.575)	-	-	-	72.831.416	949.522.727			
Lợi nhuận trước thuế	171.835.936.057	156.407.651.182	19.390.211.389	-	1.740.020.874	-	192.966.168.320	156.407.651.182			
Tại ngày	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013			
Tổng tài sản	926.563.840.295	950.884.908.797	106.927.608.763	148.620.906.121	105.738.839.044	-	1.139.230.288.102	1.099.505.814.918			
- Tài sản ngắn hạn	218.793.084.444	214.017.294.763	32.974.376.681	30.414.041.927	44.559.632.460	-	296.327.093.585	244.431.336.690			
- Tài sản dài hạn	707.770.755.851	736.867.614.034	73.953.232.082	118.206.864.194	61.179.206.584	-	842.903.194.517	855.074.478.228			
Tổng nợ phải trả	130.071.674.546	221.545.470.119	7.843.746.438	62.948.070.620	3.063.897.122	-	140.979.318.106	284.493.540.739			
- Nợ ngắn hạn	25.022.655.749	16.120.470.119	7.843.746.438	59.663.320.620	3.063.897.122	-	35.930.299.309	75.783.790.739			
- Nợ dài hạn	105.049.018.797	205.425.000.000	-	3.284.750.000	-	-	105.049.018.797	208.709.750.000			
Trong kỳ	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013			
Khấu hao	78.826.537.926	68.873.110.460	6.028.001.302	-	365.253.654	-	85.219.792.882	68.873.110.460			
Mua sắm tài sản	1.307.272.727	50.570.000	-	-	58.000.000	-	1.365.272.727	50.570.000			
										Trang 29	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Bán điện thương phẩm	337.269.079.887	308.737.222.545
	Trả gốc vay	-	59.520.000.000
	Lãi vay phải trả	1.278.515.327	5.580.963.926
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Lãi cho vay	6.335.705.542	-
Công ty CP Điện Việt Lào	Lãi cho vay	2.153.888.889	2.431.666.666
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Lãi cho vay	642.008.730	610.201.318
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Góp vốn	17.735.290.537	-

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Tiền điện thương phẩm	124.634.415.765	133.179.893.794
	Vay dài hạn	105.049.018.797	105.425.000.000
	Nợ dài hạn đến hạn trả	1.813.481.203	-
	Phải trả khác	-	4.872.381.507
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cho vay ngắn hạn	29.285.666.264	29.285.666.264
	Phải thu lãi cho vay	11.343.835.811	5.008.130.269
Công ty CP Điện Việt Lào	Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	6.135.555.555	3.981.666.666
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cho vay ngắn hạn	6.021.478.873	6.021.478.873
	Phải thu lãi cho vay	1.745.290.453	1.103.281.723

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.566.804.681	2.275.190.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Đỗ Thị Trâm Phương

Bình Phước, ngày 10 tháng 02 năm 2015